

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 03/09 đến 09/09/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên có mưa trên diện rộng, phổ biến từ 50÷150mm. Lượng mưa trung bình toàn vùng đạt khoảng 50mm, một số điểm tại Đắk Nông, Lâm Đồng có lượng mưa lớn từ 200÷240 mm. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt khoảng 30÷80% dung tích thiết kế, thấp hơn khoảng 13% so với cùng kỳ nhiều năm. Tổng diện tích sản xuất Vụ Mùa năm 2021 đạt khoảng 535.000 ha (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn cây hàng năm khác). Hiện tại mới thu hoạch được khoảng 4.100 ha lúa.

Trong tháng 7 và tháng 8, do thiếu hụt mưa cục bộ nên lúc cao nhất có khoảng 29.152ha diện tích sản xuất đã bị ảnh hưởng bởi hạn hán thiếu nước, chủ yếu là hoa màu vùng ngoài công trình thủy lợi. Đến nay do có mưa trên diện rộng, tình hình hạn hán đã được khắc phục, cụ thể như sau:

Tại Gia Lai: cao điểm giữa tháng 8/2021 có 18.395 ha bị ảnh hưởng gồm huyện KBang 2.123 ha; Mang Yang 15 ha và Krông Pa 16.257 ha. Hiện nay trong vùng có mưa lớn trên diện rộng, diện tích bị ảnh hưởng đã và đang phục hồi, riêng diện tích khoảng 13.208ha (Krông Pa 12.130ha; K'Bang 1.078ha) bị thiệt hại trên 70% khả năng phục hồi là rất thấp.

Tại Đắk Lắk: cao điểm cuối tháng 7/2021 khu vực huyện Ea Súp có khoảng 9.252ha bị ảnh hưởng nhưng đầu tháng 8 có mưa nên đã khắc phục được hoàn toàn (giao lại khoảng 5.000ha), đến giữa tháng 8 có khoảng 1.410 ha vùng M'Đrăk và Ea Kar bị ảnh hưởng nhưng đến nay đã khôi phục hoàn toàn.

Dự báo trong tuần tới toàn vùng có mưa vừa đến mưa lớn, lượng mưa khoảng từ 50÷110mm, các hồ chứa đang trong quá trình tích nước phục vụ sản xuất, dự báo tình trạng hạn hán thiếu nước cơ bản đã được khắc phục.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 14÷244 mm/tuần, tại trạm Đăk Tô 166 mm (Kon Tum), trạm Pleiku 120 mm (Gia Lai), trạm Buôn Ma Thuột 99 mm (Đăk Lăk), trạm Đăk Nông 121 mm (Đăk Nông) và trạm Liên Khương 244 mm (Lâm Đồng). Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức

thấp hơn khoảng 15%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 23⁰C÷24,5⁰C, cao hơn so với TBNN từ 0,2⁰C ÷ 1⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 19⁰C÷21⁰C, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 0,5⁰C ÷ 1⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

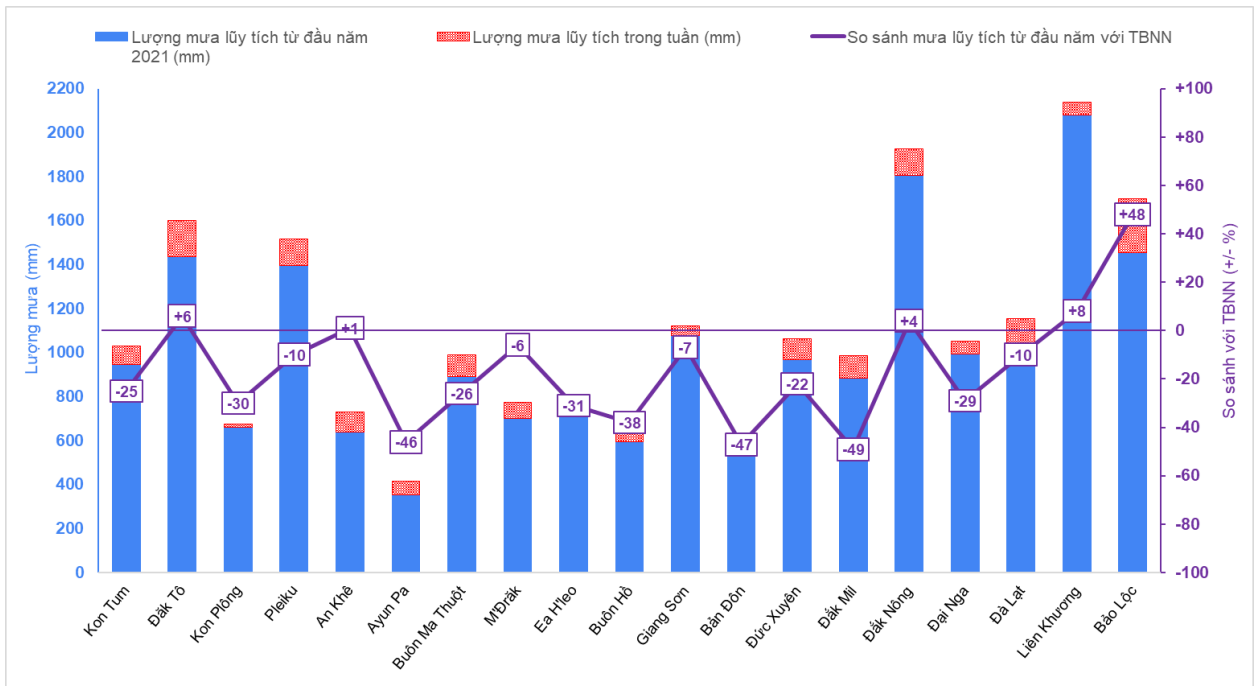
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/08/2021) khu vực Tây Nguyên: Dự báo nhiệt độ mặt nước biển tại khu vực trung tâm Thái Bình Dương (khu vực NINO3.4) có xu hướng giảm nhưng vẫn duy trì ở trạng thái trung tính và nghiêng về pha lạnh cho tới những tháng đầu năm 2022.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: Trong các tháng từ 9÷10/2021 nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ khoảng 0,5÷1,0⁰C; Các tháng 11÷12/2021 nhiệt độ ở mức xấp xỉ so với TBNN

Lượng mưa dự báo: Tháng 9÷12/2021, tổng lượng mưa phổ biến cao hơn từ 10÷40% so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	86	945	-25	-10	-23	-20	-22	48
2	Đăk Tô		166	1435	+6	+43	+29	+51	+63	74
3	Kon Plông		14	662	-30	-25	-31	0	+70	63
4	Pleiku	Gia Lai	120	1396	-10	+17	+1	+38	+19	66
5	An Khê		91	638	+1	-31	+68	-29	+1	70
6	Cheo Reo		61	354	-46	-37	-35	-36	-17	66
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	99	889	-26	-15	-35	-2	-17	90
8	M'Đrăk		76	699	-6	-8	+6	+15	+5	59
9	Ea H'leo		48	756	-31	+35	-19	-46	-17	54
10	Buôn Hồ		37	596	-38	-30	-35	-23	-20	72
11	Giang Sơn		45	1076	-7	+5	-3	+3	+2	88
12	Bán Đôn		35	553	-47	-29	-46	-30	-21	106
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	93	969	-22	-16	-20	-6	+1	113
14	Đăk Mil		105	882	-49	-16	-7	+4	-13	101
15	Đăk Nông		121	1806	+4	+30	+16	+31	+26	87
16	Đại Nga	Lâm Đồng	60	992	-29	-9	-5	-9	-18	75
17	Đà Lạt		126	1029	-10	-22	+2	+19	-17	112
18	Bảo Lộc		58	2079	+8	+24	-6	+38	+21	91
19	Liên Khương		244	1455	+48	+35	+25	+75	+64	109
Trung bình			14÷244	354÷2079	-16	-3	-6	+4	+6	48÷113



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 30 ÷ 80% DTTK, **trung bình tăng 4% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 54% (tăng 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 13% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2020 là 3%, thấp hơn năm 2019 là 18%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 51% (tăng 7% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 11% cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2020 là 8% và cao hơn năm 2019 là 1%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 35% (tăng 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN khoảng 19%, thấp hơn năm 2020 là 12% và thấp hơn năm 2019 là 25%.

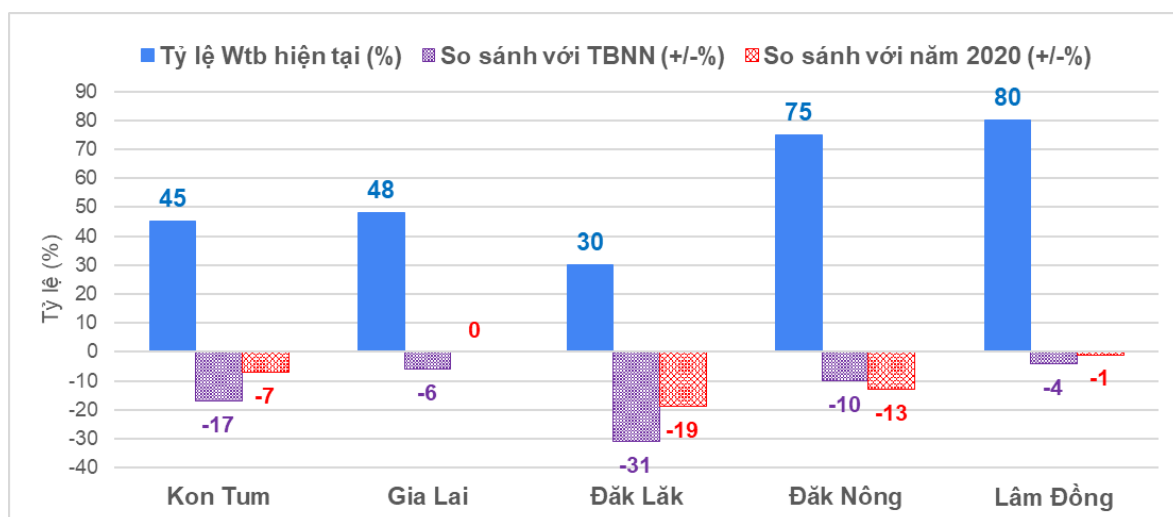
4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% (tăng 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn cùng kỳ TBNN là 3%, thấp hơn năm 2020 là 1% và thấp hơn năm 2019 là 5%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.265	596	47	38	-13	-8	-11	-4	-3	+5
1	Kon Tum	Sê San	70	32	45	34	-17	-7	-19	-14	-4	+2

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đồng Nai	594	288	48	38	-6	+	+3	-1	+6	+5
3	Đăk Lăk		402	120	30	21	-31	-19	-28	-19	-22	+4
4	Đăk Nông		60	45	75	74	-10	-13	-6	+1	-1	+3
5	Lâm Đồng		140	111	80	74	-4	-1	-6	+12	+5	+3



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **tăng khoảng 119 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

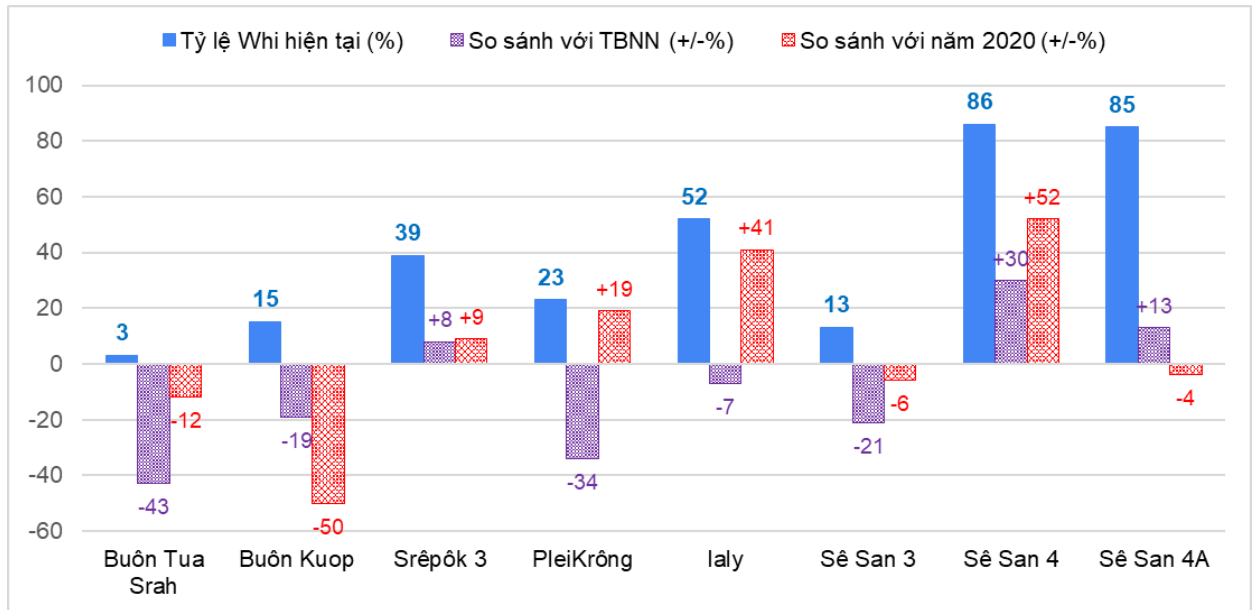
- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 31 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah đạt 3% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 15% DTTK và Srêpôk 3 đạt 39% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 43%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 19% và hồ Srêpôk 3 cao hơn 8%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 89 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 23% DTTK, hồ Ialy đạt 52% DTTK và Sê San 4 đạt 86% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 34%, hồ Ialy thấp hơn 7%, và hồ Sê San 4 cao hơn 30%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	2.443	59	34	-20	+22	-11	-2	-2		
1	Buôn Tua Srah	787	280	36	3	-43	-12	-20	-3	+3	125	137
2	Buôn Kuop	63	51	80	15	-19	-50	-22	-21	-6	206	274
3	Srêpôk 3	219	180	82	39	+8	+9	+23	+26	+24	330	301
4	PleiKrông	1.049	315	30	23	-34	+19	-25	-1	+6	164	282

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
5	Ialy	1.037	660	64	52	-7	+41	+2	-	+33	376	322
6	Sê San 3	92	89	96	13	-21	-6	-12	-6	-19	308	392
7	Sê San 4	893	856	96	86	+30	+52	+11	+69	+76	428	492
8	Sê San 4A	13	12	91	85	+13	-4	+5	+21	+12	492	353



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng khoảng **535 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong vụ Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.078 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.263 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 với 31 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.254 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/31 công trình đáp ứng 100% kế hoạch sản xuất; 2/31 công trình đáp ứng một phần gồm hồ Vụ Bồn và Đăk Đ'ông.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 29 công trình trên lưu vực thượng Đồng Nai vùng Tây Nguyên là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			596	411	71.348	35	100	71.035	84	
1	Kon Tum	Sê San	31,6	19,0	5.621	0,6	100	5.621	54	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba	287,7	191,8	18.652	12,6	100	18.652	73	Đủ nước
3	Đắk Lắk	Srêpôk	119,8	75,4	25.855	17,1	99	25.694	97	Thiếu cục bộ
4	Đắk Nông	Đồng	45,3	40,5	10.866	3,2	99	10.714	98	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng	Nai	111,4	84,4	10.354	1,5	100	10.354	95	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức **thấp hơn TBNN khoảng 15%, vì vậy có thể xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ ở một số khu vực** (huyện K'Bang, Mang Yang, Phú Thiện, AyunPa tỉnh Gia Lai; huyện Ea Kar, M'Đrăk, Krông Buk, Buôn Hồ, Buôn Đôn, Ea Súp tỉnh Đắk Lắk; huyện Cư Jút, Đắk Mil tỉnh Đắk Nông). Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu năm + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	993	+43	-26	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.509	+145	+5	-24	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	725	+89	-28	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChuPah	1.462	+140	-12	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	708	+84	+5	-40	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrăk, Krông Pa, Krông Năng	420	-9	-40	-62	Hạn vừa, nặng
7	Buôn Ma Thuột		Đăk Lắk	Buôn Ma Thuột	979	+22	-24	-48

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu năm + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
8	M'Đrăk		Mdrak	759	+67	-4	-48	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Ea H'leo		Eahleo	810	+26	-31	-61	Hạn vừa, nặng
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	668	+8	-35	-54	Hạn vừa, nặng
11	Giang Sơn		Giang Sơn	1.164	+36	-7	-31	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn	659	-9	-41	-58	Hạn vừa, nặng
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	1.083	+10	-19	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đăk Mil		Dak Mil	983	+14	-21	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.892	+74	+3	-40	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.067	+9	-27	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.141	+41	-6	-32	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.170	+83	+6	-28	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	1.563	+111	+49	+1	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.191.222	386.836	656.571	147.815	147.815	4.100	0	0	29.151	18.395	0
1	Kon Tum	45.728	6.906	26.263	12.559	12.559						
2	Gia Lai	155.555	95.620	10.635	49.300	49.300				18.395	18.395	
3	Đăk Lăk	439.960	144.960	235.000	60.000	60.000		0	0	10.662		
4	Đăk Nông	266.930	76.720	182.500	7.710	7.710		0	0	94		
5	Lâm Đồng	283.049	62.630	202.173	18.246	18.246	4.100	0	0		0	

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trong vùng đang sản xuất vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là khoảng 535 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Căn cứ vào tình hình nguồn nước tại các công trình thủy lợi, thủy điện và dự báo mưa vụ Mùa 2021 cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước theo kế hoạch.

Trong tháng 7 và tháng 8, do thiếu hụt mưa cục bộ nên lúc cao nhất có khoảng 29.152ha diện tích sản xuất đã bị ảnh hưởng bởi hạn hán thiếu nước, chủ yếu là hoa màu vùng ngoài công trình thủy lợi. Đến nay do có mưa trên diện rộng, tình hình hạn hán đã được khắc phục, cụ thể như sau:

Tại Gia Lai: cao điểm giữa tháng 8/2021 có 18.395 ha bị ảnh hưởng gồm huyện KBang 2.123 ha; Mang Yang 15 ha và Krông Pa 16.257 ha. Hiện nay trong vùng có mưa lớn trên diện rộng, diện tích bị ảnh hưởng đã và đang phục hồi, riêng diện tích khoảng 13.208ha (Krông Pa 12.130ha; K'Bang 1.078ha) bị thiệt hại trên 70% khả năng phục hồi là rất thấp.

Tại Đăk Lăk: cao điểm cuối tháng 7/2021 khu vực huyện Ea Súp có khoảng 9.252ha bị ảnh hưởng nhưng đầu tháng 8 có mưa nên đã khắc phục được hoàn toàn (giao lại khoảng 5.000ha), đến giữa tháng 8 có khoảng 1.410 ha vùng M'Đrăk và Ea Kar bị ảnh hưởng nhưng đến nay đã khôi phục hoàn toàn.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 9/2021, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 10/09/2021.